

Số: /TTr-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự án, dự thảo Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội"

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố

Thực hiện Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020), căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (UBND Thành phố) kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND Thành phố) dự án, dự thảo Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội", như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Sự cần thiết

Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 28/6/2024 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 giao cho HĐND Thành phố quy định mức tiền phạt cao hơn nhưng không quá 02 lần mức tiền phạt chung do Chính phủ quy định và không vượt quá mức phạt tối đa theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với một số hành vi vi phạm hành chính tương ứng trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố.

Để có cơ sở triển khai thực hiện sau khi Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành thì Thành phố cần phải bổ sung quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố vào hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố. Vì vậy, việc xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô là rất cần thiết. UBND Thành phố đã ban hành các Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 22/7/2024, Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 07/8/2024, Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 giao nhiệm vụ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thi hành Luật Thủ đô đến từng đơn vị sở, ban, ngành, trong đó có nội dung về xây dựng Nghị quyết nêu trên.

2. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020.

- Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020.

- Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28/6/2024.

- Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024).

3. Cơ sở thực tiễn

- Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của cả nước, có diện tích 3.359,82 km với dân số khoảng 8,5 triệu người, là nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương, cơ quan Ngoại giao, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế, là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước với hệ thống giao thông vận tải đa dạng, phức tạp với đầy đủ các loại hình gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không. Kéo theo sự phát triển đa dạng về các loại hình giao thông vận tải, kèm theo đó là nhiều thành phần, đối tượng tham gia giao thông và chủng loại phương tiện tham gia giao thông với mật độ cao thường xuyên liên tục hàng ngày tạo nên sự đa dạng và phức tạp về trật tự giao thông trên địa bàn Thành phố, khác biệt hơn hẳn so với các tỉnh, thành phố trên cả nước. Tuy nhiên về công tác thi hành pháp luật đặc biệt là trong công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, Thành phố vẫn áp dụng tương tự như các địa phương, cần thiết phải có một quy định, chế tài mang tính chất đặc thù riêng biệt của Thủ đô.

- Ý thức của người tham gia giao thông thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế, tham gia giao thông theo ý thức chủ quan (ý thức chưa cao, chưa tự giác, cũng như sự am hiểu về pháp luật giao thông còn kém), tình trạng người vi phạm vẫn tiếp diễn thường lặp lại đối với một số hành vi vi phạm nhất định (không chấp hành vạch kẻ đường, biển báo hiệu, không đội mũ bảo hiểm, đi ngược chiều, đi vào đường cấm, sai làn đường, không chấp hành hiệu lệnh đèn tín hiệu giao thông, dừng, đỗ sai quy định...). Do sự đa dạng về thành phần tham gia giao thông và nơi lưu trú không cố định ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ, cần thiết phải nâng cao giải pháp về xử lý vi phạm để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông.

- Tai nạn giao thông luôn ở con số cao. Năm 2023 xảy ra 1248 vụ, làm 710 người chết, 823 người bị thương (so với cùng kì giảm 144 vụ = 10,34%, giảm 39 người chết = 5,21%, giảm 43 người bị thương = 4,97%); năm 2024 xảy ra 1.501 vụ, làm 700 người chết, 1.221 người bị thương (so với cùng kì năm 2023 tăng 253 vụ = 20,27%, giảm 10 người chết = 1,41%, tăng 398 người bị thương = 48,36%). Tỷ lệ tai nạn giao thông liên quan đến phương tiện mô tô, gắn máy chiếm khoảng 61,96% tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra; các lỗi chiếm tỷ lệ cao gồm: không chú ý quan sát (tỷ lệ 21,01%), lưu thông không đúng phần đường quy định (tỷ lệ 7,47%), chuyển hướng không đảm bảo an toàn (tỷ lệ 2,67%).

- Tỷ lệ gia tăng phương tiện giao thông năm sau so với năm trước khoảng 2-4% (năm 2021: 7.531.839 phương tiện; năm 2022: 7.812.921 phương tiện, năm 2023: 8.027.052 phương tiện, năm 2024: 8.168.927); tổng số phương tiện được đăng ký mới hằng năm có giảm nhưng vẫn ở mức cao (năm 2021: 239.045 phương tiện; năm 2022: 307.764 phương tiện, năm 2023: 230.998 phương tiện, năm 2024: 149.289). Tình trạng ùn ứ giao thông vẫn còn xảy ra vào khung giờ cao điểm (sáng, chiều), đặc biệt là trên các tuyến đường xuyên tâm, trực chính ra vào Thành phố; việc mở rộng các tuyến đường và đẩy mạnh hệ thống vận tải hành khách vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân, chủ yếu vẫn là phương tiện giao thông cá nhân tham gia giao thông. Bên cạnh các nguyên nhân chủ quan, một số vụ ùn ứ giao thông nguyên nhân do người tham gia giao thông vi phạm các lỗi như tránh vượt, không nhường quyền ưu tiên, dừng, đỗ sai quy định, đón, trả khách không đúng quy định, không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông, đi ngược chiều, không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông...

- Tình trạng thanh thiếu niên tụ tập chạy xe gây mất trật tự công cộng có nhiều diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến tình hình trật tự, an toàn giao thông và gây tâm lý bất an cho người dân, người tham gia giao thông tại các khu vực xảy ra tình trạng này. Trong năm 2023, tình hình tội phạm đường phố nhất là tình trạng các nhóm đồng thanh thiếu niên tụ tập chạy xe thành đoàn với tốc độ cao, lạng lách đánh võng hoặc mang theo hung khí (dao, kiếm, súng tự chế...) đuổi đánh nhau trên đường phố, gây rối trật tự công cộng có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Theo thống kê, trên địa bàn thành phố Hà Nội xảy ra 83 vụ gây rối trật tự công cộng do các nhóm đối tượng điều khiển xe mô tô chạy thành đoàn với tốc độ cao, lạng lách, đánh võng, mang theo hung khí đuổi đánh nhau trên đường phố (tăng 34 vụ = 69,4% so với năm 2022). Trong 6 tháng đầu năm 2024, các đơn vị trong CATP đã phát hiện 54 vụ gây rối trật tự công cộng do nhóm đồng đối tượng điều khiển xe máy chạy tốc độ cao, mang theo hung khí, vũ khí đuổi đánh nhau, tăng 02 vụ = 3,85% so với 6 tháng đầu năm 2023 và tăng 07 vụ = 14,6% so với 6 tháng cuối năm 2023.

- Các phương tiện xe ba, bốn bánh tự sản xuất, lắp ráp, xe mô tô kéo theo vật khác, vận chuyển các loại hàng hóa công kênh, nguy hiểm, phương tiện không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, nhiều xe coi nới, chở hàng quá khổ, quá tải để vận chuyển được thêm hàng hóa, nguy cơ cao mất an toàn giao thông, ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

- Ngày 26/12/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 168/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; mặc dù đã tăng nặng mức phạt đối với một số hành vi vi phạm tuy nhiên đánh giá với thực tiễn địa bàn Thành phố và tình hình vi phạm về trật tự, an toàn giao thông, cần thiết tiếp tục quy định tăng nặng đối với một số hành vi vi phạm để nâng cao ý thức tự giác chấp hành của người dân khi tham gia giao thông, từng bước hình thành văn hóa giao thông trên địa bàn Thành phố, kiểm chế và làm giảm ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Cụ thể hóa, quy định chi tiết các nội dung được Luật Thủ đô giao thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố; là một trong các giải pháp nhằm cụ thể hóa, thực hiện nhiệm vụ phát triển Thành phố, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị Thành phố theo nội dung Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020 – 2025, thực hiện mục tiêu kéo giảm tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, từng bước hình thành văn hóa giao thông trên địa bàn Thành phố.

2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác của Thành phố có liên quan.

- Kịp thời quy định chi tiết các nội dung được Luật Thủ đô giao HĐND Thành phố, bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể hóa đầy đủ và có tính khả thi.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức tiền phạt, thẩm quyền xử phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn Thành phố.

2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Ngày 17/10/2024, Công an Thành phố có Tờ trình số 1056/TTr-CAHN-CSGT gửi UBND Thành phố đề nghị xây dựng Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội".

2. Ngày 22/10/2024, Văn phòng UBND Thành phố có văn bản số 12970/VP-ĐT gửi Công an Thành phố về việc hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội".

3. Ngày 04/11/2024, Công an Thành phố có văn bản số 10060/CAHN-CSGT gửi Văn phòng UBND Thành phố về việc gửi dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội".

4. Ngày 11/11/2024, UBND Thành phố có Tờ trình số 417/TTr-UBND gửi Thường trực HĐND Thành phố đề nghị xây dựng Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội".

5. Ngày 25/11/2024, Thường trực HĐND Thành phố có văn bản số 259/HĐND-BPC gửi UBND Thành phố về việc chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ. Theo đó, Thường trực HĐND Thành phố chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết.

6. Ngày 29/11/2024, Văn phòng UBND Thành phố có văn bản số 14563/VP-ĐT gửi Công an Thành phố về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

7. Công an Thành phố có các văn bản: Công văn số /CAHN-CSGT ngày /01/2025, đề nghị các Sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tham gia góp ý; Công văn số /CAHN-CSGT ngày /01/2025 đề nghị Trung tâm thông tin điện tử Thành phố đăng tải dự thảo Nghị quyết; Báo cáo số /BC-CAHN-CSGT ngày / /2025 tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo hồ sơ đề nghị ban hành Nghị quyết và Báo cáo số /BC-CAHN-CSGT ngày / /2025 đánh giá tác động của chính sách.

8. Ngày / /2025, Công an Thành phố có Công văn số /CAHN-CSGT đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

9. Ngày / /2025, Sở Tư pháp có Báo cáo số /BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết.

10. Ngày / /2025, Công an Thành phố có Tờ trình báo cáo UBND Thành phố xem xét quyết định việc trình HĐND Thành phố về việc ban hành Nghị quyết HĐND Thành phố.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Nghị quyết "*Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội*" gồm 07 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Các hành vi vi phạm hành chính áp dụng mức phạt tiền quy định tại Nghị quyết

Điều 4. Mức phạt tiền

Điều 5. Thẩm quyền xử phạt

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Điều 7. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

2.1. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết cao hơn không quá 02 lần mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính tương ứng tại Nghị định quy định xử phạt hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ do Chính phủ ban hành nhưng không vượt quá mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực giao thông đường bộ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (*sửa đổi, bổ sung năm 2020*). Theo đó, một số hành vi vi phạm có mức tiền phạt còn thấp, Nghị quyết quy định mức tăng là 02 lần; một số hành vi vi phạm đã có mức tiền phạt cao Nghị quyết quy định mức tăng là 1,5 lần.

2.2. Hành vi vi phạm hành chính được quy định trong Nghị quyết đáp ứng một số tiêu chí cụ thể như: (1) Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hằng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân và mỹ quan đô thị; (2) Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông; (3) Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng, kết cấu hạ tầng giao thông.

Theo đó, Nghị quyết quy định tăng mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm như: Không chấp hành chỉ dẫn, hiệu lệnh vạch kẻ đường, biển báo hiệu; đi vào đường cấm; sai phần đường, làn đường; dừng, đỗ trái quy định; chở quá số người quy định; không đội mũ bảo hiểm; lùi xe, chuyển làn đường, chuyển hướng, vượt không đúng quy định; đón, trả khách sai quy định; chạy quá tốc độ; chở hàng, xếp hàng quá trọng tải; vi phạm nồng độ cồn; lạng lách, đánh võng;

bấm còi, rú ga (net pô); một số hành vi vi phạm trong đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe, trong đăng kiểm phương tiện, sử dụng lòng đường, vỉa hè, kinh doanh vận tải...

(Có Phụ lục chi tiết các hành vi vi phạm và mức tiền phạt dự kiến kèm theo)

2.3. Các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định quy định xử phạt hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ do Chính phủ ban hành có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị quyết.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN

1. Dự kiến nguồn lực

1.1. Dự kiến nguồn nhân lực

Sử dụng nguồn nhân lực sẵn có của Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải và các Sở, ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

1.2. Dự kiến nguồn kinh phí

Sau khi Nghị quyết được ban hành, dự kiến kinh phí thực hiện được Thành phố giao trong dự toán chi ngân sách của Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải, UBND các quận, huyện, thị xã và các Sở, ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các điều kiện đảm bảo thi hành Nghị quyết

2.1. Về điều kiện bảo đảm về các giải pháp công nghệ

Để việc triển khai Nghị quyết có hiệu quả, đúng quy định, UBND Thành phố sẽ phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Công an để bổ sung các tính năng của phần mềm phục vụ việc xử lý vi phạm hành chính, trong đó cần bổ sung phần căn cứ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, bổ sung tính năng nhận biết, tính đúng, đủ mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm đã được quy định trong Nghị quyết này.

2.2. Điều kiện bảo đảm về tổ chức thực hiện

UBND Thành phố sẽ thực hiện việc chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo các Sở, ngành, quận, huyện, thị xã thực hiện tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện Nghị quyết.

- Chỉ đạo Công an Thành phố, Sở Giao thông vận tải, UBND các quận, huyện, thị xã và các Sở, ngành khác, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, thực hiện phân công, bố trí nhân lực đảm bảo việc thực hiện Nghị quyết đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là Tờ trình về dự án, dự thảo Nghị quyết "Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội", UBND Thành phố xin kính trình HĐND Thành phố xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý dự thảo; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố:
Dương Đức Tuấn, Lê Hồng Sơn;
- Ban Pháp chế HĐND Thành phố;
- CATP;
- Các Sở: GTVT, TC, TP;
- VPUB: CVP, PCVP, Phòng KGVX, TH, ĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Đức Tuấn

PHỤ LỤC**Các hành vi vi phạm và mức tiền phạt dự kiến được quy định trong Nghị quyết HĐND Thành phố***(Kèm theo Tờ trình số**/TTr-UBND ngày**/2025 của UBND Thành phố)*

STT	HÀNH VI VI PHẠM	MỨC TIỀN PHẠT QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ				MỨC TIỀN PHẠT DỰ KIẾN TRONG NGHỊ QUYẾT				MỨC TĂNG (LẦN)	LÝ DO ĐỀ XUẤT
		Ô TÔ	MÔ TÔ	CÁ NHÂN	TỔ CHỨC	Ô TÔ	MÔ TÔ	CÁ NHÂN	TỔ CHỨC		
1	Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước hoặc chuyển làn đường không đúng quy định “mỗi lần chuyển làn đường chỉ được phép chuyển sang một làn đường liền kề”.	600.000 đến 800.000	200.000 đến 400.000			1.200.000 đến 1.600.000	400.000 đến 800.000			2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hàng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân và là nguyên nhân gây tai nạn giao thông
2	Chuyển hướng không quan sát hoặc không bảo đảm khoảng cách an toàn với xe phía sau hoặc không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ hoặc tín hiệu báo hướng rẽ không sử dụng liên tục trong quá trình chuyển hướng (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức).	800.000 đến 1.000.000	600.000 đến 800.000			1.600.000 đến 2.000.000	1.200.000 đến 1.600.000			2	
3	Điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
4	Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, phạm vi an toàn của đường sắt.	800.000 đến 1.000.000	400.000 đến 600.000			1.600.000 đến 2.000.000	800.000 đến 1.200.000			2	

5	Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng.	600.000 đến 800.000	400.000 đến 600.000			1.200.000 đến 1.600.000	800.000 đến 1.200.000			2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hằng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân và mỹ quan đô thị; là nguyên nhân gây ùn tắc giao thông
6	Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe ngược với chiều lưu thông của làn đường; dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; đỗ xe trên dốc không chèn bánh.	600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000				2	
7	Dừng xe không sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe trên đường dành riêng cho xe buýt; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe (trừ trường hợp rời khỏi vị trí lái để đóng, mở cửa xe, xếp dỡ hàng hóa, kiểm tra kỹ thuật xe) hoặc rời vị trí lái khi dừng xe nhưng không sử dụng phanh đỗ xe (hoặc thực hiện biện pháp an toàn khác); dừng xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước.	600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000				2	
8	Dừng xe, đỗ xe trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;	600.000 đến 800.000	400.000 đến 600.000			1.200.000 đến 1.600.000	800.000 đến 1.200.000			2	
9	Dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”	600.000 đến 800.000	400.000 đến 600.000			1.200.000 đến 1.600.000	800.000 đến 1.200.000			2	
10	Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường gây cản trở giao thông; tụ tập từ 03 xe trở lên ở lòng đường, trong hầm đường bộ; đỗ, để xe ở lòng đường, vỉa hè trái phép.		400.000 đến 600.000				800.000 đến 1.200.000			2	
11	Dừng xe, đỗ xe nơi đường bộ giao nhau; điểm đón, trả khách.	800.000 đến 1.000.000	400.000 đến 600.000			1.600.000 đến 2.000.000	800.000 đến 1.200.000			2	

12	Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào; nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới; che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông; nơi mở dải phân cách giữa; cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường.	800.000 đến 1.000.000				1.600.000 đến 2.000.000			2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hằng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân và mỹ quan đô thị; là nguyên nhân gây ùn tắc giao thông
13	Đỗ xe không sát theo lề đường, vỉa hè phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, vỉa hè quá 0,25 mét; đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; đỗ xe trên đường dành riêng cho xe buýt; đỗ, để xe ở vỉa hè trái quy định của pháp luật.	800.000 đến 1.000.000				1.600.000 đến 2.000.000			2	
14	Đỗ xe nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”.	800.000 đến 1.000.000	400.000 đến 600.000			1.600.000 đến 2.000.000	800.000 đến 1.200.000		2	
15	Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu (trừ trường hợp tổ chức giao thông cho phép), gầm cầu vượt (trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe), song song với một xe khác đang dừng, đỗ.	2.000.000 đến 3.000.000				4.000.000 đến 6.000.000			2	
16	Lùi xe ở đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất; lùi xe không quan sát hai bên và phía sau xe hoặc không có tín hiệu lùi xe.	2.000.000 đến 3.000.000				4.000.000 đến 6.000.000			2	
17	Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều).	4.000.000 đến 6.000.000	600.000 đến 800.000			8.000.000 đến 12.000.000	1.200.000 đến 1.600.000		2	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông

18	Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt (đối với loại phương tiện đang điều khiển); không có tín hiệu trước khi vượt hoặc có tín hiệu vượt xe nhưng không sử dụng trong suốt quá trình vượt xe; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép.	4.000.000 đến 6.000.000				8.000.000 đến 12.000.000				2	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông
19	Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h.	4.000.000 đến 6.000.000	800.000 đến 1.000.000			8.000.000 đến 12.000.000	1.600.000 đến 2.000.000			2	
20	Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h.	6.000.000 đến 8.000.000				12.000.000 đến 16.000.000				2	
21	Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h.	12.000.000 đến 14.000.000				24.000.000 đến 28.000.000				2	
22	Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h.		6.000.000 đến 8.000.000				9.000.000 đến 12.000.000			1,5	
23	Vượt bên phải trong trường hợp không được phép.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
24	Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt đối với loại phương tiện đang điều khiển.		800.000 đến 1.000.000				1.600.000 đến 2.000.000			2	
25	Sử dụng lái xe điều khiển xe khách giường nằm hai tầng, xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh chưa đủ số năm kinh nghiệm theo quy định.			5.000.000 đến 6.000.000	10.000.000 đến 12.000.000			10.000.000 đến 12.000.000	20.000.000 đến 24.000.000	2	
26	Sử dụng phương tiện kinh doanh vận tải có chất lượng, niên hạn sử dụng không bảo đảm điều kiện của hình thức kinh doanh đã đăng ký.			5.000.000 đến 6.000.000	10.000.000 đến 12.000.000			10.000.000 đến 12.000.000	20.000.000 đến 24.000.000	2	
27	Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.	6.000.000 đến 8.000.000	2.000.000 đến 3.000.000			9.000.000 đến 12.000.000	3.000.000 đến 4.500.000			1,5	

28	Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.	18.000.000 đến 20.000.000	6.000.000 đến 8.000.000			27.000.000 đến 30.000.000	9.000.000 đến 12.000.000			1,5	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông
29	Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	30.000.000 đến 40.000.000	8.000.000 đến 10.000.000			45.000.000 đến 60.000.000	12.000.000 đến 15.000.000			1,5	
30	Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ.	30.000.000 đến 40.000.000	8.000.000 đến 10.000.000			45.000.000 đến 60.000.000	12.000.000 đến 15.000.000			1,5	
31	Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng	30.000.000 đến 40.000.000	8.000.000 đến 10.000.000			45.000.000 đến 60.000.000	12.000.000 đến 15.000.000			1,5	
32	Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng của người thi hành công vụ.	30.000.000 đến 40.000.000	8.000.000 đến 10.000.000			45.000.000 đến 60.000.000	12.000.000 đến 15.000.000			1,5	
33	Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường.	400.000 đến 600.000	200.000 đến 400.000			800.000 đến 1.200.000	400.000 đến 800.000			2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hàng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân
34	Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển.	4.000.000 đến 6.000.000	2.000.000 đến 3.000.000			6.000.000 đến 9.000.000	3.000.000 đến 4.5000.000			1,5	
35	Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.	6.000.000 đến 8.000.000				12.000.000 đến 16.000.000				2	
36	Chờ theo 02 người trên xe, trừ trường hợp chờ người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 12 tuổi, người già yếu hoặc người khuyết tật, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.		400.000 đến 600.000				800.000 đến 1.200.000			2	
37	Không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ.		400.000 đến 600.000				800.000 đến 1.200.000			2	

38	Chở người ngồi trên xe không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.		400.000 đến 600.000				800.000 đến 1.200.000			2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hằng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân
39	Điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
40	Chở theo từ 03 người trở lên trên xe.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
41	Dừng xe, đỗ xe trên cầu.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
42	Người đang điều khiển xe hoặc chở người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang vác vật cồng kềnh; chở người đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
43	Điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác.		600.000 đến 800.000				1.200.000 đến 1.600.000			2	
44	Chở hành lý, hàng hóa vượt quá khổ giới hạn cho phép của xe.		400.000 đến 600.000				800.000 đến 1.200.000			2	
45	Người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe đạp máy bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt vật nuôi, mang vác vật cồng kềnh, đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái.			400.000 đến 600.000			800.000 đến 1.200.000			2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hằng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân và mỹ quan đô thị

46	Người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe đạp máy không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ.			400.000 đến 600.000			800.000 đến 1.200.000		2	Hành vi vi phạm có tính chất phổ biến, diễn ra hằng ngày ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen tham gia giao thông của người dân và mỹ quan đô thị
47	Để người lên, xuống xe khi xe đang chạy.	1.000.000 đến 2.000.000					2.000.000 đến 4.000.000		2	
48	Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định trên những tuyến đường đã xác định nơi đón, trả khách hoặc dừng đón, trả hành khách quá thời gian quy định.	1.000.000 đến 2.000.000					2.000.000 đến 4.000.000		2	
49	Đón, trả hành khách tại nơi cấm dừng, cấm đỗ, nơi đường cong tầm nhìn bị che khuất.	1.000.000 đến 2.000.000					2.000.000 đến 4.000.000		2	
50	Đón, trả hành khách không đúng địa điểm đón, trả hành khách được ghi trong hợp đồng.	1.000.000 đến 2.000.000					2.000.000 đến 4.000.000		2	
51	Điều khiển xe lạng lách, đánh võng trên đường bộ; sử dụng chân chống hoặc vật khác quẹt xuống đường khi xe đang chạy.		8.000.000 đến 10.000.000				12.000.000 đến 15.000.000		1,5	Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng
52	Sử dụng còi, rú ga (net pô) liên tục trong khu đông dân cư, khu vực cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.		8.000.000 đến 10.000.000				12.000.000 đến 15.000.000		1,5	
53	Chở đất đá, phế thải, hàng rời mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi; làm rơi vãi hàng hóa trên đường bộ; chở hàng hoặc chất thải để nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao thông.	2.000.000 đến 4.000.000					4.000.000 đến 8.000.000		2	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông, ảnh hưởng tiêu cực đến mỹ quan đô thị
54	Lôi kéo bùn, đất, cát, nguyên liệu, vật liệu hoặc chất phế thải khác ra đường bộ gây mất an toàn giao thông.	2.000.000 đến 4.000.000					4.000.000 đến 8.000.000		2	

55	Điều khiển xe đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị.	4.000.000 đến 6.000.000				8.000.000 đến 12.000.000				2	Hành vi vi phạm ảnh hưởng tiêu cực đến mỹ quan đô thị
56	Điều khiển xe thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố.	10.000.000 đến 15.000.000				20.000.000 đến 30.000.000				2	
57	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50%.	3.000.000 đến 5.000.000				6.000.000 đến 10.000.000				2	Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng giao thông
58	Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 30% đến 50%.	3.000.000 đến 5.000.000				6.000.000 đến 10.000.000				2	
59	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.	5.000.000 đến 7.000.000				10.000.000 đến 14.000.000				2	
60	Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.	5.000.000 đến 7.000.000				10.000.000 đến 14.000.000				2	

61	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150%.	7.000.000 đến 8.000.000				14.000.000 đến 16.000.000				2	Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng giao thông
62	Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100% đến 150%.	7.000.000 đến 8.000.000				14.000.000 đến 16.000.000				2	
63	Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150%.	8.000.000 đến 12.000.000				16.000.000 đến 24.000.000				2	
64	Điều khiển xe kéo theo rơ moóc, sơ mi rơ moóc mà khối lượng toàn bộ (bao gồm khối lượng bản thân rơ moóc, sơ mi rơ moóc và khối lượng hàng chuyên chở) của rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt khối lượng cho phép kéo theo được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 150%.	8.000.000 đến 12.000.000				16.000.000 đến 24.000.000				2	
65	Xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.			2.000.000 đến 3.000.000	4.000.000 đến 6.000.000			4.000.000 đến 6.000.000	8.000.000 đến 12.000.000	2	

66	Xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100%.			4.000.000 đến 5.000.000	8.000.000 đến 10.000.000			8.000.000 đến 10.600.000	16.000.000 đến 20.000.000	2	Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng giao thông
67	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			10.000.000 đến 12.000.000	20.000.000 đến 24.000.000			20.000.000 đến 24.000.000	40.000.000 đến 48.000.000	2	
68	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều 21 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			20.000.000 đến 26.000.000	40.000.000 đến 52.000.000			40.000.000 đến 52.000.000	80.000.000 đến 104.000.000	2	
69	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			20.000.000 đến 26.000.000	40.000.000 đến 52.000.000			40.000.000 đến 52.000.000	80.000.000 đến 104.000.000	2	
70	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			28.000.000 đến 30.000.000	56.000.000 đến 60.000.000			56.000.000 đến 60.000.000	112.000.000 đến 120.000.000	2	

71	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			28.000.000 đến 30.000.000	56.000.000 đến 60.000.000			56.000.000 đến 60.000.000	112.000.000 đến 120.000.000	2	Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng giao thông
72	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 34 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			28.000.000 đến 30.000.000	56.000.000 đến 60.000.000			56.000.000 đến 60.000.000	112.000.000 đến 120.000.000	2	
73	Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 21 của Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 21 của Nghị định số 168/2024/NĐ-CP.			30.000.000 đến 40.000.000	60.000.000 đến 80.000.000			45.000.000 đến 60.000.000	90.000.000 đến 120.000.000	1,5	
74	Chở hàng vượt khổ giới hạn của xe hoặc của đường bộ ghi trong giấy phép lưu hành.	8.000.000 đến 10.000.000						16.000.000 đến 20.000.000		2	
75	Điều khiển xe bánh xích tham gia giao thông không có giấy phép lưu hành hoặc có giấy phép lưu hành nhưng không còn giá trị sử dụng theo quy định hoặc lưu thông trực tiếp trên đường mà không thực hiện biện pháp bảo vệ đường theo quy định.	8.000.000 đến 10.000.000						16.000.000 đến 20.000.000		2	
76	Điều khiển xe có kích thước bao ngoài vượt quá khổ giới hạn của đường bộ hoặc chở hàng vượt khổ giới hạn của đường bộ hoặc chở hàng vượt quá kích thước giới hạn xếp hàng hóa của xe tham gia giao thông, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng.	8.000.000 đến 10.000.000						16.000.000 đến 20.000.000		2	

77	Điều khiển xe mà tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe, người được chở trên xe) vượt quá tải trọng cho phép của đường bộ trên 20% đến 50%, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng.	13.000.000 đến 15.000.000				26.000.000 đến 30.000.000				2	Hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng giao thông
78	Điều khiển xe có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe nếu có) vượt quá quy định trong giấy phép lưu hành.	13.000.000 đến 15.000.000				26.000.000 đến 30.000.000				2	
79	Điều khiển xe có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng nhưng đi không đúng tuyến đường quy định trong giấy phép lưu hành.	13.000.000 đến 15.000.000				26.000.000 đến 30.000.000				2	
80	Điều khiển xe mà tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe hoặc tải trọng trục xe (bao gồm cả hàng hóa xếp trên xe, người được chở trên xe) vượt quá tải trọng cho phép của đường bộ trên 50%, trừ trường hợp có giấy phép lưu hành còn giá trị sử dụng.	40.000.000 đến 50.000.000				60.000.000 đến 75.000.000				1,5	
81	Không chấp hành việc kiểm tra tải trọng, khổ giới hạn xe khi có tín hiệu, hiệu lệnh yêu cầu kiểm tra tải trọng, khổ giới hạn xe; chuyển tải hoặc dùng các thủ đoạn khác để trốn tránh việc phát hiện xe chở quá tải, quá khổ.	40.000.000 đến 50.000.000				60.000.000 đến 75.000.000				1,5	
82	Cơ sở đào tạo lái xe không bố trí giáo viên dạy thực hành ngồi bên cạnh để bảo trợ tay lái cho học viên thực hành lái xe; bố trí giáo viên không đủ tiêu chuẩn để giảng dạy.				5.000.000 đến 10.000.000				10.000.000 đến 20.000.000	2	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông
83	Cơ sở đào tạo lái xe sử dụng xe tập lái không trang bị thêm bộ phận hãm phụ hoặc có nhưng không có tác dụng.				5.000.000 đến 10.000.000				10.000.000 đến 20.000.000	2	
84	Không tuân thủ đúng quy định tại các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan trong chứng nhận, kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới.				8.000.000 đến 10.000.000				16.000.000 đến 20.000.000	2	

85	Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không thực hiện theo đúng các quy định trong Giấy phép thi công hoặc trong văn bản thỏa thuận thi công của cơ quan có thẩm quyền.			1.000.000 đến 3.000.000	2.000.000 đến 6.000.000			2.000.000 đến 6.000.000	4.000.000 đến 12.000.000	2	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông
86	Không bố trí người hướng dẫn, điều khiển giao thông khi thi công ở chỗ đường hẹp hoặc ở hai đầu cầu, cống, đường ngầm đang thi công theo đúng quy định.			1.000.000 đến 3.000.000	2.000.000 đến 6.000.000			2.000.000 đến 6.000.000	4.000.000 đến 12.000.000	2	
87	Đề vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông.			1.000.000 đến 3.000.000	2.000.000 đến 6.000.000			2.000.000 đến 6.000.000	4.000.000 đến 12.000.000	2	
88	Không thu dọn ngay các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện, vật dụng thi công, các vật liệu khác hoặc không hoàn trả phần đường (gồm lòng đường, lề đường, hè phố), phần đất dọc hai bên đường bộ dùng để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ, hành lang an toàn đường bộ theo nguyên trạng khi thi công xong.			1.000.000 đến 3.000.000	2.000.000 đến 6.000.000			2.000.000 đến 6.000.000	4.000.000 đến 12.000.000	2	
89	Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ có Giấy phép thi công nhưng đã hết thời hạn ghi trong Giấy phép hoặc có văn bản thỏa thuận thi công của cơ quan có thẩm quyền nhưng đã hết thời hạn thi công ghi trong văn bản.			3.000.000 đến 5.000.000	6.000.000 đến 10.000.000			6.000.000 đến 10.000.000	12.000.000 đến 20.000.000	2	
90	Thi công trên đường bộ đang khai thác không có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông thông suốt để xảy ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng.			3.000.000 đến 5.000.000	6.000.000 đến 10.000.000			6.000.000 đến 10.000.000	12.000.000 đến 20.000.000	2	
91	Thi công trên đường bộ đang khai thác có bố trí biển báo hiệu, cọc tiêu di động, rào chắn nhưng không đầy đủ theo quy định; không đặt đèn đỏ vào ban đêm tại hai đầu đoạn đường thi công.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	

92	Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không có Giấy phép thi công hoặc không có văn bản thỏa thuận thi công của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	Hành vi vi phạm là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông; ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng giao thông
93	Khoan, đào, xẻ đường, hệ phố trái phép.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	
94	Phá dỡ trái phép dải phân cách, gương cầu, các công trình, thiết bị an toàn giao thông trên đường bộ, cầu kiện, phụ kiện của công trình đường bộ.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	
95	Tự ý tháo, mở làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tụy nen trên đường giao thông.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	
96	Nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi, khoáng sản khác trái phép làm ảnh hưởng đến công trình đường bộ.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	
97	Rải, đổ hóa chất gây hư hỏng công trình đường bộ.			5.000.000 đến 7.000.000	10.000.000 đến 14.000.000			10.000.000 đến 14.000.000	20.000.000 đến 28.000.000	2	
98	Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận tải khách du lịch không thực hiện đúng quy định về đón, trả khách tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh.			3.000.000 đến 4.000.000	6.000.000 đến 8.000.000			6.000.000 đến 8.000.000	12.000.000 đến 16.000.000	2	
99	Tổ chức hoạt động khai thác bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định.			5.000.000 đến 6.000.000	10.000.000 đến 12.000.000			10.000.000 đến 12.000.000	20.000.000 đến 24.000.000	2	
100	Thành lập điểm giao dịch đón, trả khách trái phép (bến dù, bến cóc).			10.000.000 đến 12.000.000	20.000.000 đến 24.000.000			20.000.000 đến 24.000.000	40.000.000 đến 48.000.000	2	

101	Bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường, trên vỉa hè các tuyến phố có quy định cấm bán hàng.			200.000 đến 250.000				400.000 đến 500.000		2	Hành vi vi phạm ảnh hưởng tiêu cực đến mỹ quan đô thị, là nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông
102	Phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ.			200.000 đến 250.000				400.000 đến 500.000		2	
103	Chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi: bày, bán hàng hóa; để vật liệu xây dựng; làm nơi để xe, trông, giữ xe.			500.000 đến 1.000.000	1.000.000 đến 2.000.000			1.000.000 đến 2.000.000	2.000.000 đến 4.000.000	2	
104	Sử dụng trái phép lòng đường, vỉa hè để: họp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo.			2.000.000 đến 3.000.000	4.000.000 đến 6.000.000			4.000.000 đến 6.000.000	8.000.000 đến 12.000.000	2	
105	Bày, bán máy móc, thiết bị, vật tư hoặc sản xuất, gia công hàng hóa trên lòng đường, vỉa hè.			3.000.000 đến 5.000.000	6.000.000 đến 10.000.000			6.000.000 đến 10.000.000	12.000.000 đến 20.000.000	2	
106	Đặt, để chướng ngại vật, vật cản khác trái phép trên đường bộ; đổ chất gây trơn trượt trên đường bộ; đổ, xả thải, làm rơi vãi hóa chất, chất thải gây mất an toàn giao thông đường bộ.			6.000.000 đến 8.000.000				12.000.000 đến 16.000.000		2	
107	Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (theo quy định phải có giấy phép) mà không có giấy phép hoặc có giấy phép nhưng đã hết giá trị sử dụng hoặc thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép.			10.000.000 đến 15.000.000	20.000.000 đến 30.000.000			15.000.000 đến 22.500.000	30.000.000 đến 45.000.000	1,5	

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng dự án, dự thảo
Nghị quyết quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm
hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Thực hiện Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024, các Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 22/7/2024, Kế hoạch 236/KH-UBND ngày 07/8/2024, Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND Thành phố trong đó giao Công an Thành phố xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi bổ sung một điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, UBND Thành phố báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng dự án, dự thảo Nghị quyết HĐND Thành phố ban hành quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

- Xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố.

- Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định

xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe, mặc dù đã tăng nặng mức phạt đối với một số hành vi vi phạm, tuy nhiên đánh giá với thực tiễn địa bàn Thành phố và tình hình vi phạm về trật tự, an toàn giao thông, cần thiết tiếp tục quy định tăng nặng đối với một số hành vi vi phạm để kéo giảm tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, nâng cao ý thức tự giác chấp hành của người dân khi tham gia giao thông, từng bước hình thành văn hóa giao thông trên địa bàn Thành phố.

- Để triển khai kịp thời, đồng bộ các quy định của Điều 33 Luật Thủ đô, cần có khung pháp lý quy định chi tiết các hành vi vi phạm hành chính, mức tiền phạt cao hơn nhưng không quá 02 lần mức tiền phạt chung do Chính phủ quy định và không vượt quá mức phạt tối đa theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện hiệu quả Điều 33 Luật Thủ đô, đảm bảo thống nhất, đồng bộ và phù hợp với quy định của Thành phố.

- Nhằm cụ thể hóa, thực hiện nhiệm vụ phát triển Thành phố, xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị Thành phố theo nội dung Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020 – 2025, thực hiện mục tiêu kéo giảm tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, từng bước hình thành văn hóa giao thông trên địa bàn Thành phố.

- Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2010/QH14, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi bổ sung một điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Tên Chính sách: Quy định về mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô.

2. Xác định vấn đề bất cập

Hiện nay người tham gia giao thông trên địa bàn Thành phố khi vi phạm Luật Giao thông đường bộ sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh

vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ đối với người tham gia giao thông trên địa bàn Thủ đô được áp dụng như đối với các địa phương khác trên cả nước, chưa có chế tài xử phạt mang tính chất đặc thù riêng biệt của Thủ đô để thực hiện mục tiêu kéo giảm tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, từng bước hình thành văn hóa giao thông trên địa bàn Thành phố.

3. Mục tiêu giải quyết

- Xây dựng chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý để tăng mức xử phạt đối với một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô đảm bảo đồng bộ và phù hợp với các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành của Thành phố.

- Quy định cụ thể các hành vi vi phạm, mức tiền phạt, thẩm quyền xử phạt nhằm đảm bảo các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền có thể dễ dàng thực hiện.

4. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Phương án 1: Không thực hiện xây dựng chính sách, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

- Phương án 2: Xây dựng quy định về mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô.

5. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động của phương án 1: Nếu không xây dựng chính sách thì Thành phố sẽ không có cơ sở để thực hiện sau khi Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành.

- Tác động của phương án 2:

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Hoàn thiện hệ thống pháp luật của Thành phố trong việc triển khai thực hiện Luật Thủ đô. Bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

+ Tác động về kinh tế: Việc quy định về chính sách như đề xuất giúp tăng nguồn thu ngân sách nhà nước.

+ Tác động về xã hội: Việc xây dựng chính sách sẽ tác động đến ý thức của người tham gia giao thông, buộc người tham gia giao thông phải chấp hành các quy định khi tham gia giao thông đường bộ nếu không sẽ bị áp dụng mức tiền phạt cao hơn mức tiền phạt chung. Như vậy, tác động về xã hội của việc xây dựng chính sách là tích cực.

+ Tác động về giới: Việc bổ sung, xây dựng chính sách mới không có sự tác động về giới.

+ Tác động của thủ tục hành chính: Không làm phát sinh các thủ tục hành chính.

+ Tác động tiêu cực: Trong quá trình thực hiện ban đầu có thể có những khúc mắc trong triển khai thực hiện và phản ứng của dư luận xã hội về mức phạt tăng cao do ảnh hưởng đến kinh tế của người dân.

6. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

- Qua phân tích đánh giá các tác động của chính sách nêu trên, Cơ quan soạn thảo đề xuất lựa chọn **Phương án 2** (tại mục 4) nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý để thực hiện Điều 33 của Luật Thủ đô.

- Thẩm quyền ban hành chính sách: HĐND Thành phố.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động chính sách trong dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định về mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 33 của Luật Thủ đô./.

Nơi nhận:

- HĐND Thành phố;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố:
Dương Đức Tuấn, Lê Hồng Sơn;
- Ban Pháp chế HĐND Thành phố;
- CATP;
- Các Sở: GTVT, TP, TC;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng: KTTH, TH, ĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Đức Tuấn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng.

Căn cứ Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Nghị quyết “Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hà Nội”; Báo cáo thẩm tra số/BC-BPC ngày tháng năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Nghị

định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

2. Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ không quy định trong Nghị quyết này thì áp dụng theo Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

3. Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả, trừ điểm giấy phép lái xe đối với các hành vi vi phạm hành chính tại Nghị quyết này được áp dụng theo Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt; Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng; Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 3. Các hành vi vi phạm hành chính áp dụng mức phạt tiền quy định tại Nghị quyết này

1. Các hành vi vi phạm quy định tại:

a) Điểm a khoản 1, điểm a, d, đ khoản 2, điểm c, d, đ, e khoản 3, điểm b, e khoản 4, điểm a, b, đ khoản 5, điểm a, b khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 6; điểm a, e khoản 1, điểm a, d, e, g, h, i khoản 2, điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 3, điểm a, c khoản 4 Điều 7; điểm e, g khoản 2, khoản 5, điểm d khoản 6, khoản 7, khoản 9, điểm a khoản 11 Điều 12; khoản 2, 3, 4 Điều 17; điểm a, c, d, g khoản 5 Điều

20; điểm a, d khoản 5, điểm a, b khoản 6, khoản 7, điểm a, b khoản 8 Điều 21; khoản 3, 5, điểm đ khoản 7 Điều 26; điểm b khoản 11, điểm a, c khoản 13, điểm đ, e, g khoản 14 Điều 32; điểm a, b, c khoản 3, khoản 4 Điều 34; điểm b khoản 2 Điều 36; điểm a, c khoản 3 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

b) Khoản 2, 3, 4 Điều 13; khoản 5 Điều 15; điểm s khoản 4, điểm a, i khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 28 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải).

2. Các hành vi vi phạm quy định tại: điểm i khoản 5, điểm c khoản 6, điểm a khoản 9, điểm a, b, c, d khoản 11 Điều 6; điểm a, b khoản 6, khoản 8, điểm a, d, đ, e, g, k khoản 9 Điều 7; khoản 12 Điều 12; khoản 15 Điều 32; khoản 5 Điều 34 Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Điều 4. Mức phạt tiền

1. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này bằng 02 lần (hai lần) mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính tương ứng tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe; Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải).

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này bằng 1,5 lần (một phẩy năm lần) mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính tương ứng tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Điều 5. Thẩm quyền xử phạt

Các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái

xe; Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải) có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngàytháng 7 năm 2025.
2. Đối với những hành vi vi phạm quy định tại Điều 3 Nghị quyết này xảy ra trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì không áp dụng mức phạt tiền quy định tại Nghị quyết này mà áp dụng mức phạt tiền quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:
 - a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
 - b) Trong trường hợp Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ có sự thay đổi, Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức nghiên cứu, tổng hợp và trình Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết cho phù hợp.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứtháng qua ngày....tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Giao thông vận tải, Công an;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đoàn ĐB Quốc hội TP Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy,
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT Thành phố, Công báo Thành phố;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Lưu: VT.

Nguyễn Ngọc Tuấn